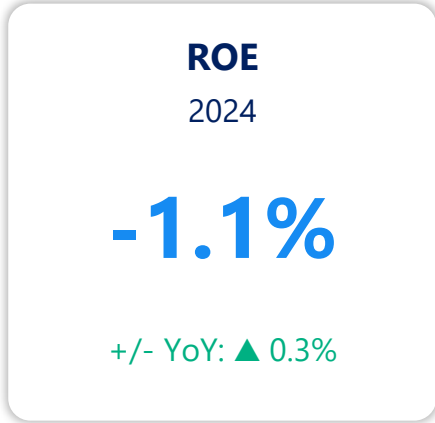
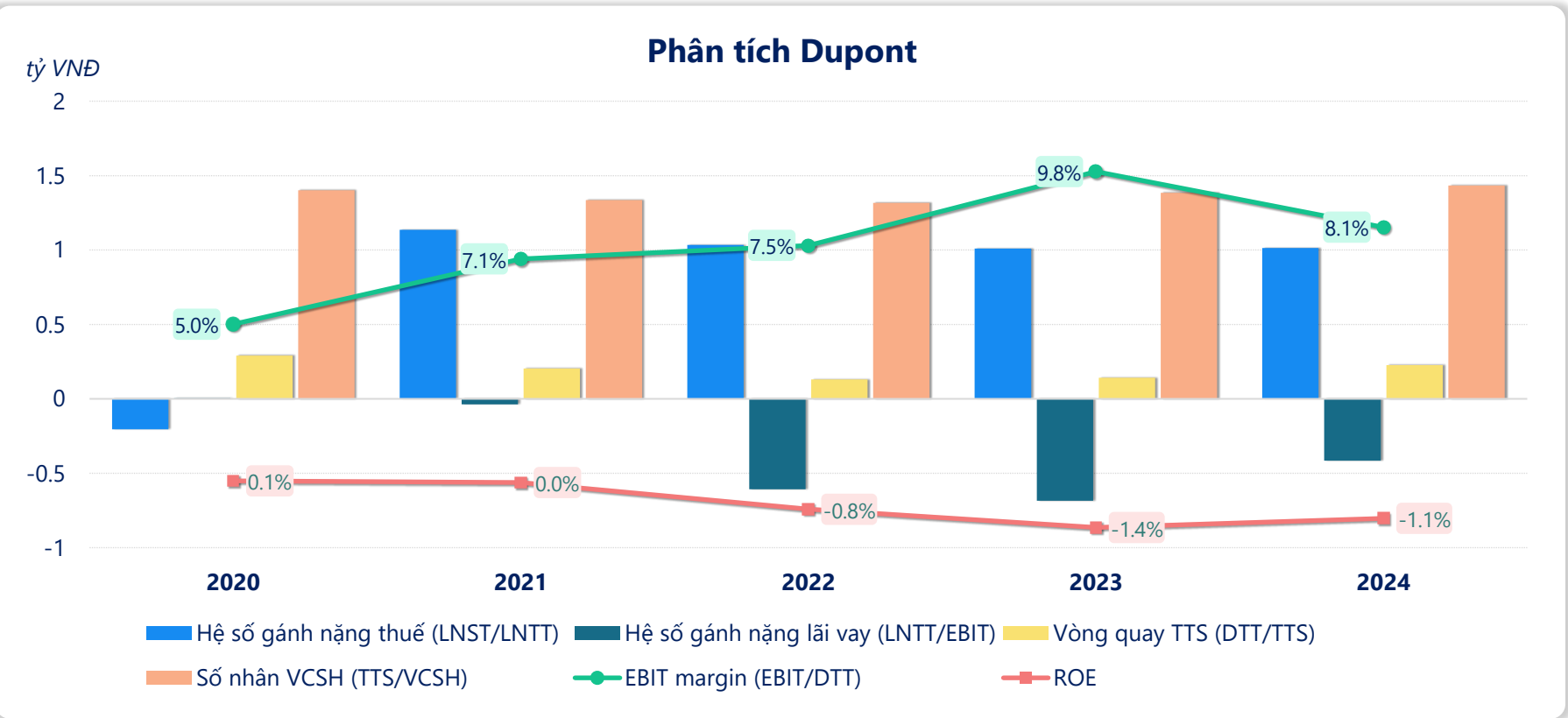
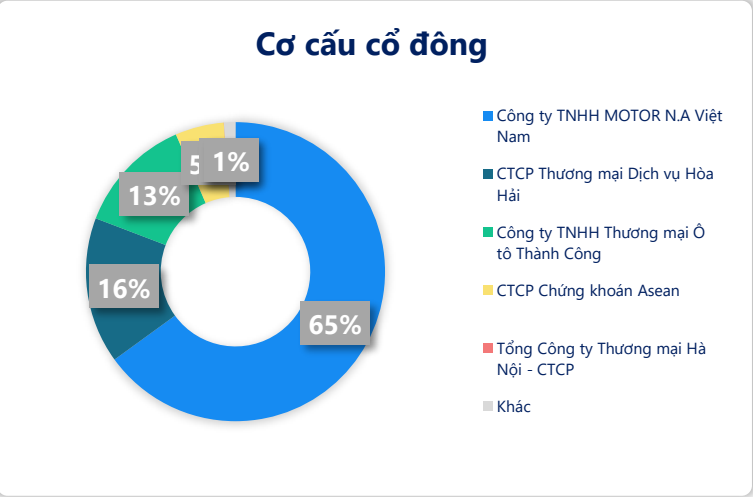


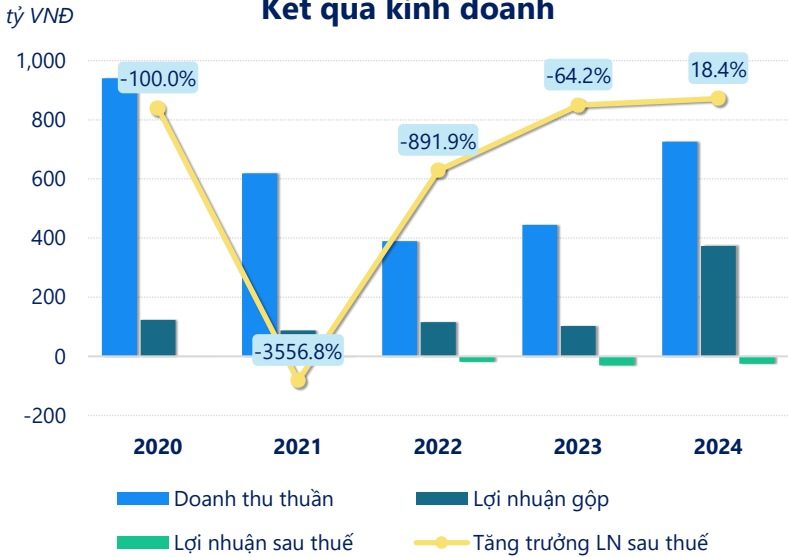
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		11,000
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		9,000 - 13,400
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		2,420
Số lượng CPLH (CP)		219,958,600
KLGD BQ 20 phiên (CP)		13,725
Sở hữu nước ngoài		0.0%
Beta		1.16
EPS		-110
P/E		-100.4

	YTD	1T	3T	6T
HTM		15.8%	8.9%	1.9%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



Kết quả kinh doanh

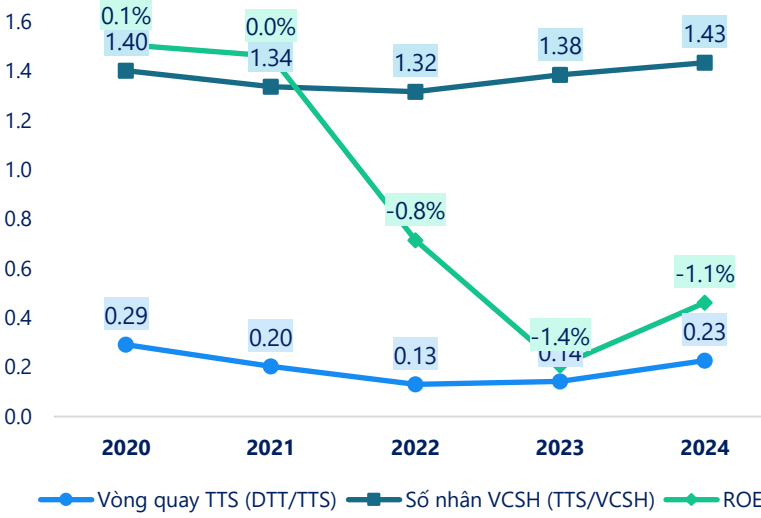


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **8.05%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **1.01**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **-0.41**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

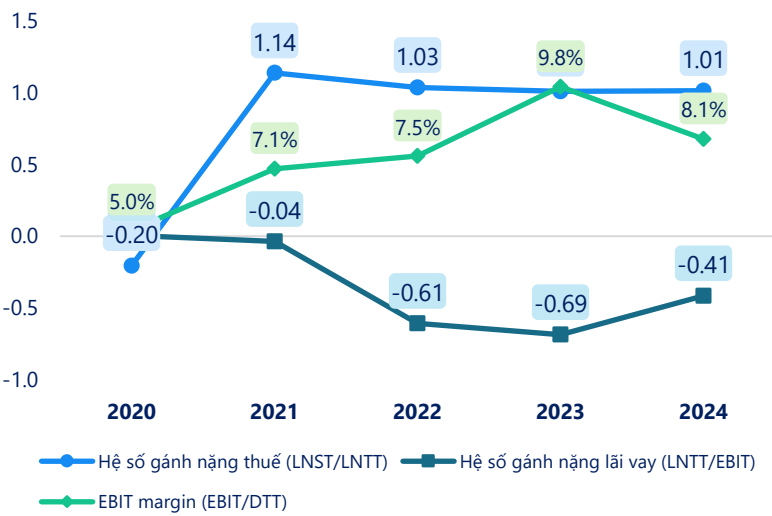
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **HTM** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 63.5%** đạt **726.5** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 18.4%** đạt **-24.58** tỷ đồng.

Doanh thu có sự tăng trưởng nhưng không đủ bù đắp các chi phí khiến lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng -1.08% là dấu hiệu của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

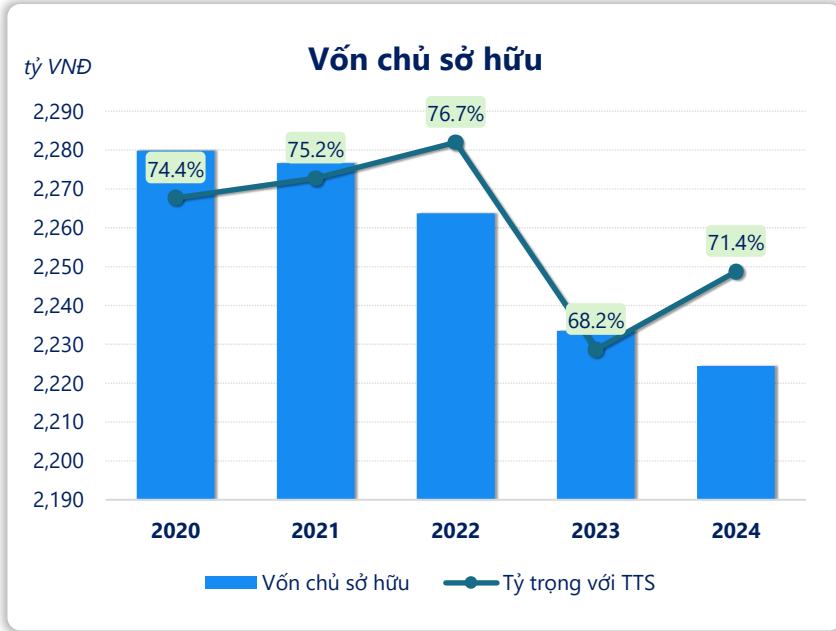
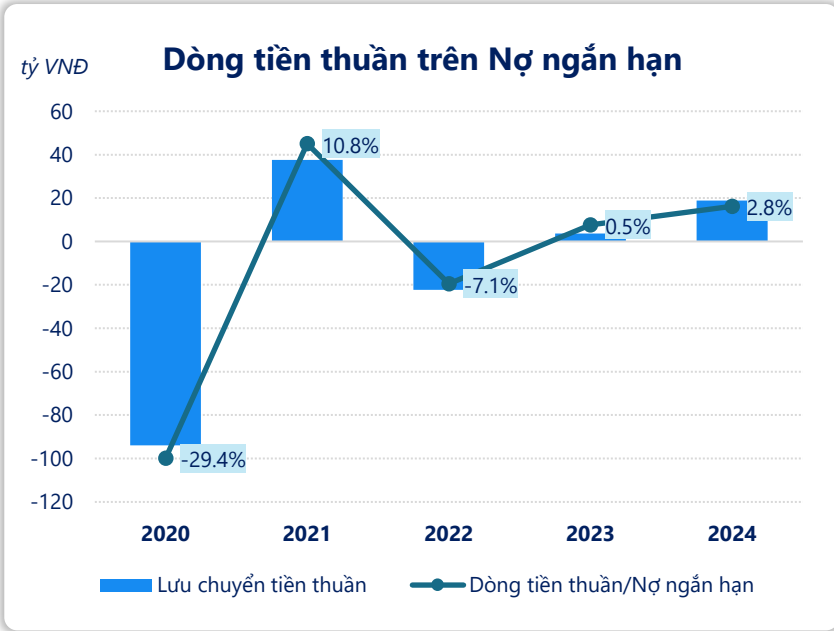
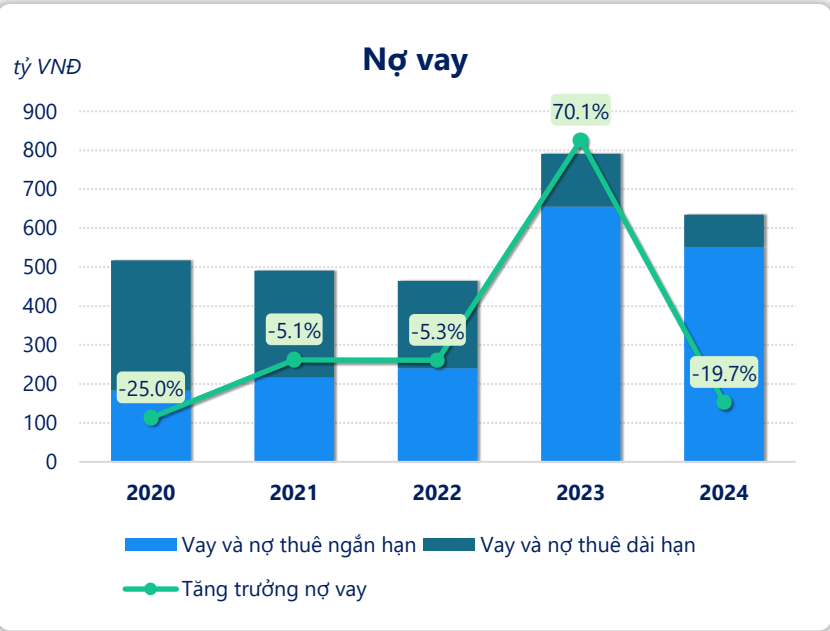
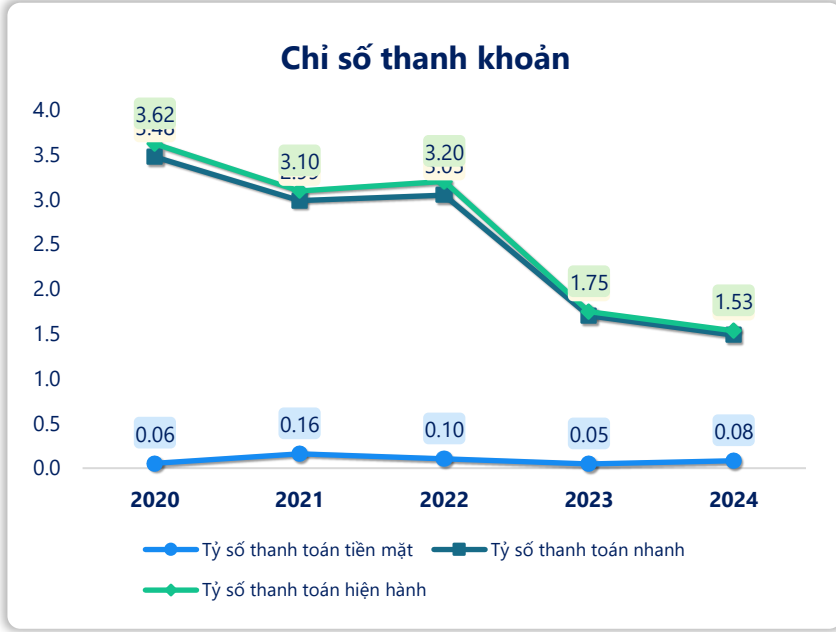
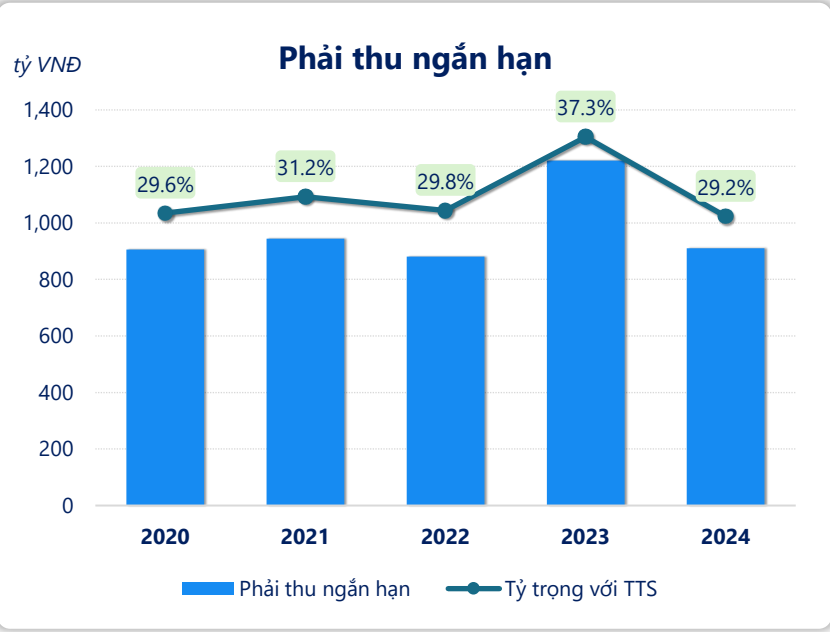
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.23**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **1.43** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	3,115	3,275	-4.9%
Tài sản ngắn hạn	1,026	1,340	-23.4%
Tiền và tương đương tiền	55.4	36.2	53.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0.40	-100%
Phải thu ngắn hạn	911	1,220	-25.4%
Hàng tồn kho	32.4	36.0	-9.9%
Tài sản ngắn hạn khác	27.8	47.3	-41.3%
Tài sản dài hạn	2,089	1,935	8.0%
Phải thu dài hạn	8.73	9.19	-5.0%
Tài sản cố định	636	554	14.9%
Bất động sản đầu tư	94.5	98.2	-3.7%
Tài sản dở dang	963	826	16.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	212	192	10.5%
Tài sản dài hạn khác	146	223	-34.3%
Lợi thế thương mại	28.1	32.6	-13.8%
Nợ phải trả	891	1,042	-14.5%
Nợ ngắn hạn	669	767	-12.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	551	655	-15.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	4.49	39.9	-88.8%
Nợ dài hạn	222	275	-19.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	83.4	135	-38.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,224	2,233	-0.4%
Vốn chủ sở hữu	2,224	2,233	-0.4%
Vốn điều lệ	2,200	2,200	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	940	619	390	444	726
Giá vốn hàng bán	817	531	274	342	354
Lợi nhuận gộp	123	87.8	116	103	373
Doanh thu HĐTC	89.1	76.2	40.5	56.1	68.9
Chi phí TC	53.9	48.1	50.3	75.2	150
Chi phí lãi vay	46.8	45.3	46.9	73.4	82.7
LN trong công ty LKLD	-6.89	4.01	19.3	8.39	5.47
Chi phí bán hàng	61.5	49.2	53.0	37.5	37.3
Chi phí QLDN	93.9	89.3	86.2	87.3	286
LN thuần từ HĐKD	-4.13	-18.5	-13.7	-32.7	-25.9
Lợi nhuận khác	4.38	16.9	-3.97	2.89	1.68
LN trước thuế	0.25	-1.63	-17.7	-29.8	-24.2
Lợi nhuận sau thuế	-0.05	-1.85	-18.3	-30.1	-24.6
LNST của CĐ cty mẹ	2.18	0.99	-18.1	-30.7	-24.1

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-40.2	-23.9	-106	-317	198
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	168	87.7	110	-5.27	-20.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-222	-26.3	-26.0	326	-158
Tiền đầu kỳ	112	17.8	55.5	32.4	36.2
Lưu chuyển tiền thuần	-93.9	37.6	-22.4	3.62	18.8
Ảnh hưởng tỷ giá	0.14	0.05	-0.68	0.11	0.23
Tiền cuối kỳ	17.8	55.5	32.4	36.2	55.4